

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
=====



**PETROLIMEX**

# **BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT**

**TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/3/2017**

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2017  
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>Tài sản</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>293 566 974 222</b>	<b>248 321 050 575</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>87 242 691 077</b>	<b>63 503 460 768</b>
1. Tiền	111	V.01	21 042 691 077	14 503 460 768
2. Các khoản tương đương tiền	112		66 200 000 000	49 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94 342 955 158</b>	<b>89 666 474 990</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72 821 909 391	74 683 708 179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 161 749 000	7 144 366 879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	25 082 201 470	18 561 304 635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 10 722 904 703)	( 10 722 904 703)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>87 268 304 990</b>	<b>94 128 162 224</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	94 631 737 255	101 491 594 489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		( 7 363 432 265)	( 7 363 432 265)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24 713 022 997</b>	<b>1 022 952 593</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24 453 736 993	756 984 188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			6 682 401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	259 286 004	259 286 004
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>1 414 963 056 170</b>	<b>1 459 023 888 923</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2 820 460 155</b>	<b>2 771 174 580</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	386 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	21 433 460 155	21 384 174 580
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 18 999 341 561)	( 18 999 341 561)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1 102 575 880 634</b>	<b>1 146 028 096 320</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 090 403 286 061	1 133 788 503 524
- Nguyên giá	222		2 558 752 287 912	2 559 030 544 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 468 349 001 851)	( 1 425 242 041 150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 172 594 573	12 239 592 796
- Nguyên giá	228		14 510 627 524	14 510 627 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 2 338 032 951)	( 2 271 034 728)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>87 852 299 417</b>	<b>88 796 947 798</b>
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		( 25 505 506 287)	( 24 560 857 906)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>148 486 211 310</b>	<b>148 086 009 551</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		148 486 211 310	148 086 009 551
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>71 798 225 357</b>	<b>71 777 119 185</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69 134 225 357	69 113 119 185
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		( 58 790 000 000)	( 58 790 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 429 979 297</b>	<b>1 564 541 489</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 429 979 297	1 564 541 489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)</b>	<b>270</b>		<b>1 708 530 030 392</b>	<b>1 707 344 939 498</b>
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>582 574 745 712</b>	<b>595 607 805 104</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>183 341 128 762</b>	<b>203 543 903 241</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	32 764 604 817	42 829 841 606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		627 775 167	90 175 167
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7 804 394 633	6 210 406 267
4. Phải trả người lao động	314	V.16	12 640 184 653	20 971 906 415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5 125 726 519	3 337 413 728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		602 414 661	555 062 759
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	20 357 501 737	16 913 826 224

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		91 059 250 000	98 365 250 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12 359 276 575	14 270 021 075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>399 233 616 950</b>	<b>392 063 901 863</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	759 927 440	759 927 440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 500 472 098	2 500 472 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		374 033 875 000	374 033 875 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4 759 342 412	4 769 627 325
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17 180 000 000	10 000 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 125 955 284 680</b>	<b>1 111 737 134 394</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 125 955 284 680</b>	<b>1 111 737 134 394</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 482 840 509	306 482 840 509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123 458 433 461	109 143 777 796
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109 143 777 796	109 143 777 796
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14 314 655 665	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3 732 630 988	3 829 136 367
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>1 708 530 030 392</b>	<b>1 707 344 939 498</b>

Ngày in: 20/04/2017. Giờ in: 09:20:49

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 20 tháng 4 năm 2017



**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thùy Yên

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Vũ Đình Hiền



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Quý 01 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

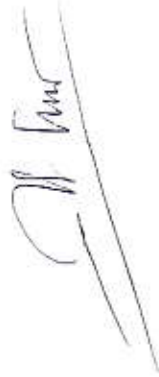
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	178 349 234 347	129 309 159 935	178 349 234 347	129 309 159 935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	178 349 234 347	129 309 159 935	178 349 234 347	129 309 159 935
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	138 950 783 308	101 635 976 088	138 950 783 308	101 635 976 088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.29	39 398 451 039	27 673 183 847	39 398 451 039	27 673 183 847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	513 711 504	4 227 632 873	513 711 504	4 227 632 873
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 204 017 473	3 553 982 250	7 204 017 473	3 553 982 250
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 107 684 404	3 426 113 355	7 107 684 404	3 426 113 355
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		21 106 172	2 449 310 827	21 106 172	2 449 310 827
9. Chi phí bán hàng	25		1 417 208 892	1 199 649 486	1 417 208 892	1 199 649 486
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 520 823 645	10 639 859 374	13 520 823 645	10 639 859 374
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		17 791 218 705	18 956 636 437	17 791 218 705	18 956 636 437
12. Thu nhập khác	31		231 618 800	206 270 141	231 618 800	206 270 141
13. Chi phí khác	32		195 354 362	311 570 925	195 354 362	311 570 925
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36 264 438	- 105 300 784	36 264 438	- 105 300 784
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17 827 483 143	18 851 335 653	17 827 483 143	18 851 335 653
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 619 617 770	3 364 119 792	3 619 617 770	3 364 119 792
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	( 10 284 913)		( 10 284 913)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		14 218 150 286	15 487 215 861	14 218 150 286	15 487 215 861
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		14 314 655 665	15 594 219 068	14 314 655 665	15 594 219 068
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		( 96 505 379)	( 107 003 207)	( 96 505 379)	( 107 003 207)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 20/04/2017. Giờ in: 09:21:31

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Ngọc Yến

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



Lập ngày 24.4. tháng 4. năm 2017

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Đình Hoàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		17,827,483,143	18,851,335,653
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		44,396,864,067	32,383,666,747
- Các khoản dự phòng	212	03		7,128,575,435	42,666,500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	213	04		68,585	-3,068,561,750
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		-1,345,181,694	15,403,898,830
- Chi phí lãi vay	215	06		7,107,684,404	3,426,113,355
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>21</b>	<b>08</b>		<b>75,115,493,940</b>	<b>67,039,119,335</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		-3,524,729,968	-8,983,194,380
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		6,859,857,234	190,638,425
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		-10,487,463,657	-11,654,293,481
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		-23,562,190,613	-3,770,521,597
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-7,427,687,204	-16,049,110
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		-3,808,476,205	-9,857,500,333
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16			919,024,387
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-1,900,449,587	-7,484,462,344
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>33</b>	<b>20</b>		<b>31,264,353,940</b>	<b>26,382,760,902</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		-400,201,759	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22		200,000,000	206,270,141



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23			-179,300,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24			145,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25		-21,106,172	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27			4,639,716,180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	30		-221,307,931	-28,954,013,679
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3	37,382,119,139	12,198,829,745
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4	-44,688,119,139	-2,567,857,644
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36			15,610,829,921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	55	40		-7,306,000,000	25,241,802,022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	66	50		23,737,046,009	22,670,549,245
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	67	60		63,503,460,768	121,856,443,710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61		2,184,300	-3,115,902
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	69	70		87,242,691,077	144,523,877,053

Lập ngày 24 Tháng 4 Năm 2017

Lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Giám đốc  
Viễn Đình Thiêm

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý 1 năm 2017**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco ( Công ty mẹ ) và các Công ty thành viên ( Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

- Tổng số các công ty con** : 04

*Trong đó:*

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

**5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

**6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

##### ***Các công ty con***

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### ***Các công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

### **7. Tài sản cố định vô hình**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

#### ***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

#### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **8. Đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

#### *Công cụ dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Tiền thuê văn phòng trả trước*

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

### **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chi tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong Quý 1 năm 2017, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

**Nghiệp vụ với các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	40.475.466.496
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	15.228.548.045
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2.007.098.980
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	432.904.432
Mua xăng dầu của Cty TNHH 1TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1.759.029.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	137.877.222.926
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	54.582.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP VT và DV PTS	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	52.272.727
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	24.545.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp Dvụ cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	705.627.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	2.505.014.725
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	18.658.673



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	346.700.297
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	59.350.418.212
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	5.251.546.275
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	314.672.928
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	173.031.663
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	20.524.540
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	104.829.600
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty CP vận tải XD Vitaco	Công ty trong ngành	

#### 1. Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	399.594.875
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	14.736.374.388
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	3.642.323.832
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	3.012.258.600
Cty TNHH DVTM Vitaco Đà Nẵng tại Nha Trang	Công ty trong ngành	1.500.000
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex		
Cty TNHH PTS HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH Đóng tàu PTS HP	Công ty trong ngành	1.085.492.356
Cty TNHH MTV vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	

#### 2. Các số dư khác

Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	209.383.125.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		255.710.000.000

#### 18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2017 so với Quý 1 năm 2016

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 1 năm 2017 giảm 1.279.563.403 đồng, tương ứng giảm 8,21 % so với Quý 1 năm 2016 do một số nguyên nhân chính sau:

Quý 1 năm 2017 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 49.040.074.412 đồng tương ứng tăng 37,92 % so với Quý 1 năm 2016 làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng tăng 11.725.267.192 đồng tương ứng 42,37% so với Quý 1 năm 2016 là do có thêm tàu Petrolimex 18 đưa vào khai thác. Trong Quý 1 năm 2017 Công ty đã đưa tàu Petrolimex 16 vào sửa chữa định kỳ, đồng thời tàu này cũng không có doanh thu trong thời gian sửa chữa làm cho chi phí tăng và chi phí tài chính tăng do Công ty trả thêm lãi vay mua tàu. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN không biến động lớn.

Đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>21 042 691 077</b>	<b>14 503 460 768</b>
- Tiền mặt		1 013 037 231	630 648 457
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		20 029 653 846	13 872 812 311
- Tiền đang chuyển			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>196 788 225 357</b>	<b>179 567 119 185</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>196 788 225 357</b>	<b>179 567 119 185</b>
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>66 200 000 000</b>	<b>49 000 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		66 200 000 000	49 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>130 588 225 357</b>	<b>130 567 119 185</b>
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		69 134 225 357	69 113 119 185
- Dự phòng			
- Đầu tư vào đơn vị khác		61 454 000 000	61 454 000 000
- Dự phòng		58 790 000 000	58 790 000 000
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>72 821 909 391</b>	<b>74 683 708 179</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		<b>72 821 909 391</b>	<b>74 683 708 179</b>
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		61 856 522 189	64 384 275 673
- Các khoản phải thu khách hàng khác		10 965 387 202	10 299 432 506
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>V.03</b>	<b>46 515 661 625</b>	<b>39 945 479 215</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>25 082 201 470</b>	<b>18 561 304 635</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		69 414 393	60 603 440
- Kỳ cược, kỳ quỹ			
- Cho mượn		2 836 685 332	1 919 244 801
- Các khoản chi hộ		188 044 410	1 043 499

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		21 988 057 335	16 580 412 895
- Dự phòng		10 722 904 703	10 722 904 703
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>21 433 460 155</b>	<b>21 384 174 580</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Kỳ cược, kỳ quỹ		2 770 460 155	2 721 174 580
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		18 663 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		18 999 341 561	18 999 341 561
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		<b>11 059 246 264</b>	<b>11 059 246 264</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		11 059 246 264	11 059 246 264
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>94 631 737 255</b>	<b>101 491 594 489</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		53 306 225 793	59 220 904 109
- Công cụ, dụng cụ		672 912 911	728 383 601
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		35 762 971 034	35 698 424 090
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		4 889 627 517	5 843 882 689
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>148 486 211 310</b>	<b>148 086 009 551</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>148 486 211 310</b>	<b>148 086 009 551</b>
- Mua sắm		11 715 351 361	11 715 351 361
- XD CB		136 706 979 949	136 356 112 735
- Sửa chữa		63 880 000	14 545 455
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		25 883 716 290	2 321 525 677
a) Ngắn hạn		24 453 736 993	756 984 188
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		24 453 736 993	756 984 188
b) Dài hạn	V.14	1 429 979 297	1 564 541 489
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 429 979 297	1 564 541 489
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrj hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	465 093 125 000	472 399 125 000
a) Vay ngắn hạn		91 059 250 000	98 365 250 000
b) Vay dài hạn		374 033 875 000	374 033 875 000
15. Phải trả người bán		32 764 604 817	42 829 841 606
a) Các khoản phải trả người bán		32 764 604 817	42 829 841 606
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		17 319 452 670	25 331 499 462
- Phải trả các đối tượng khác		15 445 152 147	17 498 342 144
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		5 125 726 519	3 337 413 728
a) Ngắn hạn	V.17	5 125 726 519	3 337 413 728
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		5 125 726 519	3 337 413 728
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		<b>22 857 973 835</b>	<b>19 414 298 322</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.18</b>	<b>20 357 501 737</b>	<b>16 913 826 224</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		20 000 000	20 000 000
- Kinh phí công đoàn		659 183 265	491 939 507
- Bảo hiểm xã hội		216 397 450	76 187 026
- Bảo hiểm y tế		62 078 196	54 537 571
- Bảo hiểm thất nghiệp		20 009 056	18 775 844
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		19 379 833 770	16 252 386 276
<b>b) Dài hạn</b>		<b>2 500 472 098</b>	<b>2 500 472 098</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 500 472 098	2 500 472 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>602 414 661</b>	<b>555 062 759</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>602 414 661</b>	<b>555 062 759</b>
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		602 414 661	555 062 759
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.19a</b>		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		<b>17 180 000 000</b>	<b>10 000 000 000</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>17 180 000 000</b>	<b>10 000 000 000</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	<b>V.19</b>	17 180 000 000	10 000 000 000
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>4 759 342 412</b>	<b>4 769 627 325</b>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>V.20</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>4 759 342 412</b>	<b>4 769 627 325</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4 759 342 412	4 769 627 325
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>94 999</b>	<b>73 505</b>
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		<b>94 999</b>	<b>73 505</b>
<b>d) Kim khí đá quý</b>			
<b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	47 580 933 966	16 708 537 679	2 492 499 752 413	2 241 320 616		2 559 030 544 674
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14			278 256 762			278 256 762
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			278 256 762			278 256 762
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	47 580 933 966	16 708 537 679	2 492 221 495 651	2 241 320 616		2 558 752 287 912
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	16 724 097 738	11 496 274 006	1 394 853 800 738	2 167 868 668		1 425 242 041 150
Số tăng trong năm	18	352 908 817	439 072 503	42 586 269 042	6 967 101		43 385 217 463
- Khấu hao trong năm	181	352 908 817	439 072 503	42 586 269 042	6 967 101		43 385 217 463
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			278 256 762			278 256 762
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			278 256 762			278 256 762
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	17 077 006 555	11 935 346 509	1 437 161 813 018	2 174 835 769		1 468 349 001 851
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	30 856 836 228	5 212 263 673	1 097 645 951 675	73 451 948		1 133 788 503 524
- Tại ngày cuối kỳ	23	30 503 927 411	4 773 191 170	1 055 059 682 633	66 484 847		1 090 403 286 061

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 051 531 808			926 000 000	293 502 920	2 271 034 728
Số tăng trong năm	18	66 998 223					66 998 223
- Khấu hao trong năm	181	66 998 223					66 998 223
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	1 118 530 031			926 000 000	293 502 920	2 338 032 951
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	12 239 592 796					12 239 592 796
- Tại ngày cuối quý	23	12 172 594 573					12 172 594 573

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



## 12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>1</b>	<b>13 357 805 704</b>							<b>113 357 805 704</b>
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	13 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2</b>	<b>24 560 857 906</b>	<b>944 648 381</b>						<b>25 505 506 287</b>
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	24 560 857 906	944 648 381						25 505 506 287
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
<b>Giá trị còn lại của BĐSĐT</b>	<b>3</b>	<b>88 796 947 798</b>				<b>944 648 381</b>			<b>87 852 299 417</b>
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	88 796 947 798				944 648 381			87 852 299 417
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	259 286 004	6 210 406 267	15 351 613 558	16 945 601 924	259 286 004	7 804 394 633
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 215 032 882	10 434 051 439	12 313 169 910		4 094 151 353
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			287 829	287 829		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			375 429	375 429		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	259 286 004	3 808 476 203	3 808 476 205	3 619 617 772	259 286 004	3 619 617 770
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		186 897 182	998 422 882	902 151 210		90 625 510
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19						
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			109 999 774	109 999 774		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>Cộng</b>	<b>40</b>	<b>259 286 004</b>	<b>6 210 406 267</b>	<b>15 351 613 558</b>	<b>16 945 601 924</b>	<b>259 286 004</b>	<b>7 804 394 633</b>

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0



b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>1 107 907 998 027</b>	<b>14 321 488 312</b>			<b>6 832 647</b>			<b>1 122 222 653 692</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		6 832 647			6 832 647			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 482 840 509							306 482 840 509
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	109 143 777 796	14 314 655 665						123 458 433 461
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	109 143 777 796							109 143 777 796
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		14 314 655 665						14 314 655 665
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9



**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Đầu tư vào công ty con</b>								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	6 800 000	69 113 119 185		21 106 172			6 800 000	69 134 225 357
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LD/LK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>	666 000	61 454 000 000					666 000	61 454 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH BDS VIPCO								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Trường CĐĐang nghề duyên Hải								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	69 113 119 185		21 106 172			6 800 000	69 134 225 357
- Cty CP An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>178 349 234 347</b>	<b>129 309 159 935</b>
a) Doanh thu		178 349 234 347	129 309 159 935
- Doanh thu bán hàng		33 148 451 956	25 750 588 787
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		145 200 782 391	103 558 571 148
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VI.26</b>		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.28</b>	<b>138 950 783 308</b>	<b>101 635 976 088</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		31 064 461 103	23 632 826 011
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		107 886 322 205	78 003 150 077
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>VI.29</b>	<b>513 711 504</b>	<b>4 227 632 873</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		460 374 980	1 059 912 514
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		53 336 524	3 167 720 359
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>VI.30</b>	<b>7 204 017 473</b>	<b>3 553 982 250</b>
- Lãi tiền vay		7 107 684 404	3 426 113 355
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		96 333 069	85 202 395
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			42 666 500
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>231 618 800</b>	<b>206 270 141</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		200 000 000	127 642 141
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		31 618 800	78 628 000
<b>07. Chi phí khác</b>		<b>195 354 362</b>	<b>311 570 925</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		195 206 499	311 570 923
- Các khoản khác		147 863	2
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>14 938 032 537</b>	<b>11 839 508 860</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>13 520 823 645</b>	<b>10 639 859 374</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		934 621 695	832 095 598
- Các khoản chi phí QLDN khác		12 586 201 950	9 807 763 776
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>1 417 208 892</b>	<b>1 199 649 486</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		738 846 314	614 433 225
- Các khoản chi phí bán hàng khác		678 362 578	585 216 261
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>123 751 627 469</b>	<b>90 615 647 107</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4 551 342 510	8 206 947 898
- Chi phí nhân công		28 715 414 397	21 836 689 736
- Chi phí khấu hao TSCĐ		44 396 864 067	32 383 666 747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		42 491 693 711	25 607 148 740
- Chi phí khác bằng tiền		3 596 312 784	2 581 193 986
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>V.31</b>	<b>3 619 617 770</b>	<b>3 364 119 792</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3 619 617 770	3 364 119 792
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>V.32</b>	<b>-10 284 913</b>	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-10 284 913	



**Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số tiền</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
<b>9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
<b>9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình</b>	<b>12</b>	<b>332 653 742 840</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	332 653 742 840
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
<b>9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>13</b>	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
<b>9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	17.18	19.60
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	82.82	80.40
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34.10	30.29
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65.90	69.71
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.60	0.85
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.13	0.57
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	10.00	14.58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	7.97	12.06
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.04	1.24
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.83	1.02
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
	%	2.08	2.44

Lập ngày 4 tháng 4 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Thị Hoàng Yến

  
 Nguyễn Thị Thanh Hào

  
  
 TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Vũ Đình Hiền

